

Số: 20102025_UOBAMVN/CV
V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận
so với cùng kỳ năm trước

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 của Công ty CP Quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam).

Công ty CP quản lý quỹ UOB Asset Management Việt Nam xin giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý 3 năm 2025 so với quý 3 năm 2024, theo đó Lợi nhuận sau thuế quý 3/2025 lỗ (350,014,032) đồng so với khoản Lợi nhuận sau thuế lỗ (3,398,786,191) đồng của kỳ báo cáo quý 3/2024, lợi nhuận tăng 90% so với kỳ quý 3/2024 là do các yếu tố chính sau:

- Doanh thu hoạt động trong kỳ tăng 2,457,832,269 đồng (tương đương tăng 48%) so với cùng kỳ năm trước.
- Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm 230,960,449 đồng (tương đương giảm 25%) so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ giảm 821,900,339 đồng (tương đương giảm 9%) so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể vui lòng xem bảng tính bên dưới

DVT: đồng

Chi tiêu	Số so sánh		Tăng/Giảm	% Tăng/ Giảm
	Quý 3/2025	Quý 3/2024		
Doanh thu	7,631,708,522	5,173,876,253	2,457,832,269	48%
Doanh thu hoạt động tài chính	707,130,494	938,090,943	(230,960,449)	-25%
Chi phí tài chính	-	-	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,688,853,048	9,510,753,387	(821,900,339)	-9%
Lãi/Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(350,014,032)	(3,398,786,191)	3,048,772,159	90%
Lãi/Lỗ kế toán trước thuế	(350,014,032)	(3,398,786,191)	3,048,772,159	90%
Lỗ sau thuế TNDN	(350,014,032)	(3,398,786,191)	3,048,772,159	90%

Trên đây là giải trình của công ty về lý do chính dẫn đến sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế của công ty tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2025 so với báo cáo cùng kỳ quý 3 năm 2024.

Trân trọng cảm ơn!



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	06
- Thuyết minh báo cáo tài chính	07 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2025	Số đầu năm 2025
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		81,847,594,630	87,838,210,744
I. Tiền và tương đương tiền	110		32,453,354,229	74,409,558,720
1. Tiền mặt tại quỹ	111	V.1	-	1,713,111
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		7,171,156,502	74,407,845,609
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Tương đương tiền	114		25,282,197,727	
II. Đầu tư ngắn hạn	120		45,000,000,000	9,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122		45,000,000,000	9,000,000,000
III. Các khoản phải thu	130		3,526,823,105	4,003,886,406
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		9,720,000	45,905,492
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	3,159,127,797	3,760,935,726
5. Phải thu khác	135	V.4	357,975,308	197,045,188
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		867,417,296	424,765,618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	442,651,678	-
2. Đặt cọc đến nhà cung cấp	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.9	424,765,618	424,765,618
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,590,882,411	7,444,708,419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		741,834,240	697,572,000
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	741,834,240	697,572,000
II. Tài sản cố định	220	V7	5,823,467,025	6,684,957,262
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,973,046,537	4,538,373,832
- Nguyên giá	221.1		6,602,907,435	6,602,907,435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	221.2		(2,629,860,898)	(2,064,533,603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	215			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,850,420,488	2,146,583,430
- Nguyên giá	227.1		2,791,786,258	2,791,786,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	227.2		(941,365,770)	(645,202,828)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,581,146	62,179,157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25,581,146	62,179,157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88,438,477,041	95,282,919,163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2025	Số đầu năm 2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,100,128,036	4,605,077,466
I. Nợ ngắn hạn	310		5,100,128,036	4,605,077,466
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.8	435,434,750	987,733,802
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	534,807,413	892,097,497
5. Phải trả người lao động	315		2,466,526,773	1,915,700,000
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1,663,359,100	809,546,167
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83,338,349,005	90,677,841,697
I. Nguồn vốn	410		83,338,349,005	90,677,841,697
1. Vốn của chủ sở hữu	411		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	420		(49,322,158,302)	(47,879,052,384)
2.1 Lợi nhuận năm nay	420.1		(7,339,492,693)	(1,443,105,919)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		88,438,477,041	95,282,919,163

TPHCM, Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Người lập



Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Thanh



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chỉ tiêu	TM	Mã số	Tại ngày 30/9/2025	Số đầu năm 2025
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ		002	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		003	-	-
5. Ngoại tệ các loại		004	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		005	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.11	030	41,343,554,336	84,836,817,534
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	2,743,816,392	3,767,164,116
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	38,599,737,944	81,069,653,418
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.12	040	1,355,372,339,525	1,821,713,025,032
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	38,079,581,951	47,439,542,786
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	1,317,292,757,574	1,774,273,482,246
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.13	050	2,183,387,228	454,094,264
10.1 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.14	051	76,618,332	726,146,402

TPHCM, Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Người lập



Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Thanh

Tổng Giám đốc



Thiệu Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	V.15	7,631,708,522	5,173,876,253	18,286,033,627	13,731,900,570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7,631,708,522	5,173,876,253	18,286,033,627	13,731,900,570
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		7,631,708,522	5,173,876,253	18,286,033,627	13,731,900,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	707,130,494	938,090,943	2,009,601,950	14,703,327,831
7. Chi phí tài chính	22	V.17	-	-	31,807,523	(43,292,677)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,688,853,048	9,510,753,387	27,603,320,747	27,690,839,558
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(350,014,032)	(3,398,786,191)	(7,339,492,693)	787,681,521
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(350,014,032)	(3,398,786,191)	(7,339,492,693)	787,681,521
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V.18	-	-	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(350,014,032)	(3,398,786,191)	(7,339,492,693)	787,681,521
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

TPHCM, Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 30 tháng 9 năm 2025




Trần Thị Lan Thanh

Trần Thị Lan Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,991,198,861	12,540,100,806
- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(8,455,809,834)	(9,338,233,770)
- Tiền trả cho người lao động	03		(18,208,803,856)	(16,413,609,347)
- Tiền chi trả lãi vay	04		-	(101,154,069)
- Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		488,866,862	224,717,277
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(508,348,371)	(311,945,816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,692,896,338)	(13,400,124,919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		-	(1,334,873,600)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105,000,000,000)	(82,000,000,000)
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		69,000,000,000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	39,500,000,000
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	13,860,001,053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,000,000,000)	(29,974,872,547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
- Tiền trả nợ vay gốc	34		-	(2,074,506,151)
- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	35		1,736,691,847	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,736,691,847	(2,074,506,151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(41,956,204,491)	(45,449,503,617)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,409,558,720	49,190,836,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		32,453,354,229	3,741,332,610

Người lập



Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Thanh

TPHCM, Ngày 30 tháng 9 năm 2025



Trần Thị Lan Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty CP Quản Lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép 49/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 và giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 104/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20/12/2023

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty : 140.000.000.000 VND (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính : Tầng 7, tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán của Công ty Quản lý Quỹ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Còn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền mặt tại quỹ	-	1,713,111
2. Tiền gửi Ngân hàng (a)	7,171,156,502	74,407,845,609
3. Tiền đang chuyển	-	-
4. Các khoản tương đương tiền (b)	25,282,197,727	-
Tổng cộng	32,453,354,229	74,409,558,720

(a) Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi Ngân hàng như sau:

Tiền gửi thanh toán

+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1,859,296,582	886,172,312
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VND)	867,246,823	43,138,364
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP. HCM (EUR)	-	-
+ Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (EUR)	-	-
+ Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (VND)	80,967,618	80,907,082
+ Ngân hàng UOBV - TP. HCM (VND)_838	4,356,593,004	73,390,575,376
+ Ngân hàng UOBV - TP. HCM (VND)_2002	7,052,475	7,052,475
Cộng	7,171,156,502	74,407,845,609

(b) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng UOBV

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm tại VPB (trên 3 tháng)	-	9,000,000,000
Tiền gửi tiết kiệm tại UOBV (trên 3 tháng)	25,000,000,000	-
Tiền gửi tiết kiệm tại OCB (trên 3 tháng)	20,000,000,000	-
Cộng	45,000,000,000	9,000,000,000

3. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí quản lý danh mục đầu tư của quỹ đầu tư	3,095,204,435	3,033,361,454
Phí quản lý danh mục đầu tư của cá nhân	63,923,362	727,574,272
Cộng	3,159,127,797	3,760,935,726

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	8,112,294	4,393,015
Dự tính lãi ngân hàng có kỳ hạn	349,863,014	192,652,173
Cộng	357,975,308	197,045,188

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bảo hiểm sức khỏe nhân viên	72,845,092	-
Phí bảo trì hệ thống, dịch vụ	145,046,774	-
Phí bản quyền phần mềm	224,759,812	-
Cộng	442,651,678	-

6. Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Đặt cọc văn phòng	704,196,240	659,934,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn làm thẻ taxi	37,638,000	37,638,000
- Ký quỹ vào tài khoản kinh doanh chứng khoán	-	-
Cộng	741,834,240	697,572,000

7. Tài sản cố định:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	6,602,907,435	6,602,907,435
Khấu hao lũy kế	(2,629,860,898)	(2,064,533,603)
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	3,973,046,537	4,538,373,832

Nguyên giá tài sản cố định vô hình	2,791,786,258	2,791,786,258
Khấu hao lũy kế	(941,365,770)	(645,202,828)
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	1,850,420,488	2,146,583,430

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
UOB Singapore Co., Ltd.	419,690,560	58,162,513
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	13,904,000	-
Công ty TNHH Liên Kết Nhanh	1,840,190	2,031,610
Ngân hàng UOB Việt Nam	-	811,885,987
Công ty CP Maison Gourmet Group	-	33,505,384
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Việt An	-	32,140,800
Công ty CP Chứng Khoán VNDIRECT	-	23,540,821
Phải trả cho đối tượng khác	-	26,466,687
Cộng	435,434,750	987,733,802

9. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN phải thu	(424,765,618)	(424,765,618)
Thuế TNCN phải nộp	534,807,413	892,097,497
Cộng	110,041,795	467,331,879

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí hỗ trợ phát triển dịch vụ phải trả	1,357,208,352	207,886,034
Trích trước chi phí kiểm toán	178,504,558	231,127,281
Chi phí quảng cáo phải trả	39,381,200	180,614,000
Chi khác	88,264,990	189,918,852
Cộng	1,663,359,100	809,546,167

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**11.1 Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác**

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Số dư đầu kỳ	84,836,817,534	66,546,457,085
Tăng trong kỳ	1,757,657,367,077	1,564,514,404,738
- Tăng vốn đầu tư ủy thác	19,466,062,861	19,000,000,000
- Tăng liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán và các hoạt động khác	1,738,191,304,216	1,545,514,404,738
Giảm trong kỳ	(1,801,150,630,275)	(1,540,754,756,113)
- Giảm vốn đầu tư ủy thác	(730,537,691,011)	11,855,637,100
- Giảm liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán và các hoạt động khác	(1,070,612,939,264)	(1,552,610,393,213)
Số dư cuối kỳ	41,343,554,336	90,306,105,710

11.2 Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Khách hàng United Vietnam Equity Fund		
- Số dư đầu kỳ	79,601,047,323	46,451,383,219
- Tăng trong kỳ - tăng vốn	-	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	1,650,007,768,332	1,394,887,247,035
- Giảm trong kỳ - rút vốn	(708,937,691,011)	-
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(984,276,074,970)	(1,363,133,159,664)
- Số dư cuối kỳ	36,395,049,674	78,205,470,590
Khách hàng 001		
- Số dư đầu kỳ	814,809,248	1,226,620,450
- Tăng trong kỳ - theo HDQL	-	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	616,482,432	3,666,296,229
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(865,278,681)	(3,900,994,891)
- Số dư cuối kỳ	566,012,999	991,921,788

Khách hàng 002

- Số dư đầu kỳ	400,370,516	14,542,627,319
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	7,847,981,555	76,910,786,739
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(7,232,404,085)	(90,900,319,121)
- Số dư cuối kỳ	1,015,947,986	553,094,937

Khách hàng 003

- Số dư đầu kỳ	118,686,543	3,897,819,096
- Tăng trong kỳ - theo HDQL	1,466,062,861	
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	2,861,840,627	20,605,667,025
- Giảm trong kỳ - rút vốn	(1,100,000,000)	
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(2,772,843,225)	(24,342,257,707)
- Số dư cuối kỳ	573,746,806	161,228,414

Khách hàng 004

- Số dư đầu kỳ	199,294,609	193,819,223
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	6,010,345,647	3,960,748,639
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(5,657,226,186)	(3,828,989,914)
- Số dư cuối kỳ	552,414,070	325,577,948

Khách hàng 005

- Số dư đầu kỳ	366,874,266	234,187,778
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		5,000,000,000
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	10,780,867,514	5,203,016,170
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(10,165,924,770)	(9,852,250,130)
- Số dư cuối kỳ	981,817,010	584,953,818

Khách hàng 006

- Số dư đầu kỳ	294,310,162	-
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		9,000,000,000
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	15,467,487,266	9,613,215,832
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(15,761,797,428)	(14,464,022,537)
- Số dư cuối kỳ	-	4,149,193,295

Khách hàng 007

- Số dư đầu kỳ	153,563,758	-
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	4,794,899,795	6,655,745,337
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(4,519,179,071)	(6,401,314,555)
- Số dư cuối kỳ	429,284,482	254,430,782

Khách hàng 008

- Số dư đầu kỳ	157,276,807	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	14,676,863,601	5,000,000,000
- Giảm trong kỳ - rút vốn	(5,000,000,000)	1,615,560,406
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(9,834,140,408)	(6,320,034,862)
- Số dư cuối kỳ	-	295,525,544

Khách hàng 009

- Số dư đầu kỳ	2,414,610,976	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	11,910,823,381	12,000,000,000
- Giảm trong kỳ - rút vốn	(10,500,000,000)	7,075,596,905
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(3,772,883,136)	(14,739,788,904)
- Số dư cuối kỳ	52,551,221	4,335,808,001

Khách hàng 010

- Số dư đầu kỳ	181,233,538	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	8,043,762,939	5,000,000,000

- Giảm trong kỳ - rút vốn	(5,000,000,000)	3,164,479,789
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(3,224,996,477)	(7,826,134,926)
- Số dư cuối kỳ	-	338,344,863

Khách hàng 011

- Số dư đầu kỳ	134,739,788	-
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		5,000,000,000
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	4,386,972,479	2,011,681,732
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(4,472,731,788)	(6,901,126,002)
- Số dư cuối kỳ	48,980,479	110,555,730

Khách hàng 012

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Tăng trong kỳ - theo HDQL	8,000,000,000	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	34,380,388	-
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(7,973,124,161)	-
- Số dư cuối kỳ	61,256,227	-

Khách hàng 013

- Số dư đầu kỳ	-	-
- Tăng trong kỳ - theo HDQL	10,000,000,000	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	750,828,260	-
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(10,084,334,878)	-
- Số dư cuối kỳ	666,493,382	-

12. Danh mục đầu tư của nhà ủy thác

12.1 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (trong nước)

Cổ phiếu niêm yết & Trái Phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong đó	38,079,581,951	47,439,542,786
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (a)	8,111,368,338	8,671,012,684

(a) Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Tại ngày 30/9/2025

Mã cổ phiếu	Công ty	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị giảm
KDH		37,250	1,384,889,325	1,259,050,000	(125,839,325)
HAH		15,390	893,370,615	827,982,000	(65,388,615)
PNJ		12500	1,097,791,265	1,038,750,000	(59,041,265)
VHC		5,640	352,861,346	314,148,000	(38,713,346)
FPT		9,761	936,106,888	907,773,000	(28,333,888)
CTD		6,200	511,643,287	484,220,000	(27,423,287)
NTL		19,900	391,904,179	370,140,000	(21,764,179)
NAB		44,475	669,158,620	653,782,500	(15,376,120)
VCB		24,803	1,543,727,755	1,537,786,000	(5,941,755)
QNS		6,900	329,915,058	328,440,000	(1,475,058)
Tổng			8,111,368,338	7,722,071,500	(389,296,838)

12.2 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (nước ngoài)

Cổ phiếu niêm yết & Trái Phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong đó	1,317,292,757,574	1,774,273,482,246
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (b)	181,739,767,559	258,572,581,622

(b) Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Tại ngày 30/9/2025

Mã cổ phiếu	Công ty	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị giảm
FPT		546,447	60,344,429,288	50,819,571,000	(9,524,858,288)

SAB	44,600	4,149,290,128	2,015,920,000	(2,133,370,128)
IDC	231,610	10,565,475,898	8,916,985,000	(1,648,490,898)
VIB	1,556,608	31,794,665,437	30,976,499,200	(818,166,237)
VHC	181,824	10,814,031,331	10,127,596,800	(686,434,531)
VNM	40,400	2,882,981,201	2,424,000,000	(458,981,201)
DCM	575,000	21,765,848,892	21,361,250,000	(404,598,892)
CSV	518,200	16,632,544,035	16,323,300,000	(309,244,035)
GAS	5,725	496,331,153	345,790,000	(150,541,153)
VEA	258,200	10,214,908,110	10,147,260,000	(67,648,110)
CTR	103,080	8,875,739,244	8,833,956,000	(41,783,244)
FRT	2,125	305,104,792	272,000,000	(33,104,792)
NTP	9,100	591,180,590	566,020,000	(25,160,590)
THG	4,920	259,717,892	248,460,000	(11,257,892)
BAF123020	10,600	1,081,213,712	1,074,204,000	(7,009,712)
TRC	6,700	461,591,130	459,620,000	(1,971,130)
TIP	50	1,250,000	967,500	(282,500)
VHM121025	5,000	503,464,726	503,355,000	(109,726)
		181,739,767,559	165,416,754,500	(16,323,013,059)

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cổ tức bằng tiền	1,861,865,700	119,565,000
Phải thu bán chứng khoán	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	321,521,528	334,529,264
Cộng	2,183,387,228	454,094,264

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí quản lý DMĐT CK	63,923,362	726,146,402
Phải trả khác	12,694,970	-
Cộng	76,618,332	726,146,402

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**15. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu quản lý quỹ và doanh thu mua lại chứng chỉ quỹ:	7,112,379,749	4,976,537,687
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	503,651,986	197,338,566
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	15,676,787	-
Cộng	7,631,708,522	5,173,876,253

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
- Lãi tiền gửi	702,892,499	929,489,321
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,237,995	8,601,622
Cộng	707,130,494	938,090,943

17. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-

18. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
-	-
-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không phát sinh trong kỳ.

2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh trong kỳ.

3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập:

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu từ phí thưởng hoạt động

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

- Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí tài chính

- Chi phí khác

Lãi (Lỗ)

Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
7,112,379,749	4,976,537,687
503,651,986	197,338,566
15,676,787	-
707,130,494	938,090,943
8,688,853,048	9,510,753,387
-	-
(350,014,032)	(3,398,786,191)

4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
(350,014,032)	(3,398,786,191)
27,792,210	29,512,479
-	-
-	-
-	-

Tổng lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận

+ Điều chỉnh tăng: Chi phí không hoá đơn

Lỗ các kỳ trước chuyển sang

Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp 20%

+ Thuế TNDN được miễn giảm

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương thưởng của các thành viên chủ chốt quý III năm 2025 là 456,960,000 VND (quý III năm 2024 là 433,460,000 VND).

2. Thông tin so sánh

TPHCM, Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Người lập



Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Thanh



Trần Thị Nhật Lệ